



Ống luồn dây điện và phụ kiện

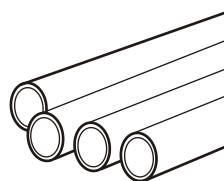
PVC Conduit & Fitting



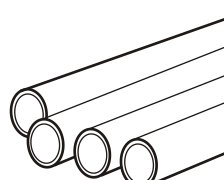


- **ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN**
- **ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHỊU NHIỆT PP-R & PHỤ KIỆN**
- **ỐNG THOÁT NƯỚC U.PVC VÀ PHỤ KIỆN**
- **ỐNG CẤP NƯỚC HDPE VÀ PHỤ KIỆN**
- **ỐNG HẠ CẤP NGẦM VÀ CÁP VIỄN THÔNG**

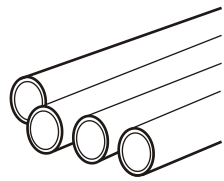
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) ///SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016L	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.20mm 16mm x 1.20mm Rigid Conduit	320N	19.000
	SP9020L	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.36mm 20mm x 1.36mm Rigid Conduit	320N	26.000
	SP9025L	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.50mm 25mm x 1.50mm Rigid Conduit	320N	36.000
	SP9032L	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.86mm 32mm x 1.86mm Rigid Conduit	320N	66.800
	SP9040L	Ống luồn dây điện - Ø40 x 2.10mm 40mm x 2.10mm Rigid Conduit	320N	100.000
	SP9050L	Ống luồn dây điện - Ø50 x 2.40mm 50mm x 2.40mm Rigid Conduit	320N	120.000

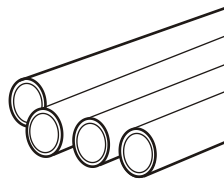
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) ///SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.40mm 16mm x 1.40mm Rigid Conduit	750N	20.000
	SP9020	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.55mm 20mm x 1.55mm Rigid Conduit	750N	28.000
	SP9025	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.70mm 25mm x 1.70mm Rigid Conduit	750N	40.500
	SP9032	Ống luồn dây điện - Ø32 x 2.10mm 32mm x 2.10mm Rigid Conduit	750N	82.000
	SP9040	Ống luồn dây điện - Ø40 x 2.30mm 40mm x 2.30mm Rigid Conduit	750N	111.000
	SP9050	Ống luồn dây điện - Ø50 x 2.60mm 50mm x 2.60mm Rigid Conduit	750N	148.000
	Sp9063	Ống luồn dây điện - Ø63 x 3.00mm 63mm x 3.00mm Rigid Conduit	750N	178.000

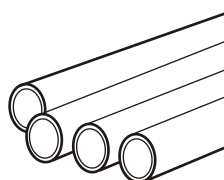
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 1250N (DÀI 2.92M/CÂY) ///SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
1250N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016H	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.70mm 16mm x 1.70mm Rigid Conduit	1250N	26.000
	SP9020H	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.90mm 20mm x 1.90mm Rigid Conduit	1250N	34.000
	SP9025H	Ống luồn dây điện - Ø25 x 2.00mm 25mm x 2.00mm Rigid Conduit	1250N	48.500
	SP9032H	Ống luồn dây điện - Ø32 x 2.50mm 32mm x 2.50mm Rigid Conduit	1250N	98.000
	SP9040H	Ống luồn dây điện - Ø40 x 2.80mm 40mm x 2.80mm Rigid Conduit	1250N	126.000
	SP9050H	Ống luồn dây điện - Ø50 x 3.10mm 50mm x 3.10mm Rigid Conduit	1250N	153.000

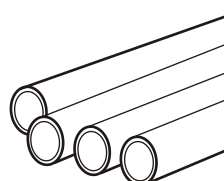
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) ///SP (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
 320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016LS	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.10mm 16mm x 1.10mm Rigid Conduit	320N	17.200
	SP9020LS	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.20mm 20mm x 1.20mm Rigid Conduit	320N	24.200
	SP9025LS	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.30mm 25mm x 1.30mm Rigid Conduit	320N	33.000
	SP9032LS	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.60mm 32mm x 1.60mm Rigid Conduit	320N	60.500

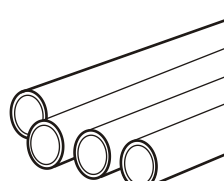
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) ///SP (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
 750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016MS	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.25mm 16mm x 1.25mm Rigid Conduit	750N	19.800
	SP9020MS	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.40mm 20mm x 1.40mm Rigid Conduit	750N	26.600
	SP9025MS	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.60mm 25mm x 1.60mm Rigid Conduit	750N	36.500
	SP9032MS	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.90mm 32mm x 1.90mm Rigid Conduit	750N	67.000

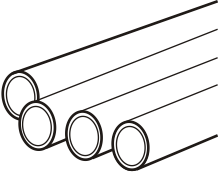
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK® (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
 320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.15mm 16mm x 1.15mm Rigid Conduit	320N	18.000
	VL9020	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.30mm 20mm x 1.30mm Rigid Conduit	320N	25.500
	VL9025	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.50mm 25mm x 1.50mm Rigid Conduit	320N	36.000
	VL9032	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.75mm 32mm x 1.75mm Rigid Conduit	320N	63.000

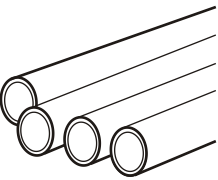
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK® (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
 750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016M	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.40mm 16mm x 1.40mm Rigid Conduit	750N	20.000
	VL9020M	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.55mm 20mm x 1.55mm Rigid Conduit	750N	28.000
	VL9025M	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.80mm 25mm x 1.80mm Rigid Conduit	750N	43.000
	VL9032M	Ống luồn dây điện - Ø32 x 2.10mm 32mm x 2.10mm Rigid Conduit	750N	82.000

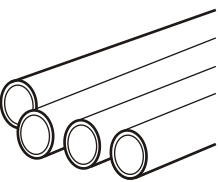
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 1250N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK® (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
1250N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016H	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.55mm 16mm x 1.55mm Rigid Conduit	1250N	25.000
	VL9020H	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.70mm 20mm x 1.70mm Rigid Conduit	1250N	32.000
	VL9025H	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.80mm 25mm x 1.80mm Rigid Conduit	1250N	46.000
	VL9032H	Ống luồn dây điện - Ø32 x 2.25mm 32mm x 2.25mm Rigid Conduit	1250N	95.000

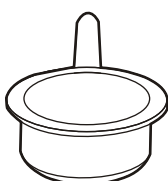
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK® (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016LS	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.10mm 16mm x 1.10mm Rigid Conduit	320N	17.200
	VL9020LS	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.20mm 20mm x 1.20mm Rigid Conduit	320N	24.200
	VL9025LS	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.30mm 25mm x 1.30mm Rigid Conduit	320N	33.000
	VL9032LS	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.60mm 32mm x 1.60mm Rigid Conduit	320N	60.500

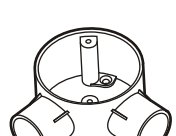
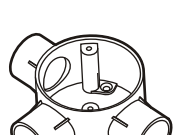
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK® (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016MS	Ống luồn dây điện - Ø16 x 1.25mm 16mm x 1.25mm Rigid Conduit	750N	19.800
	VL9020MS	Ống luồn dây điện - Ø20 x 1.40mm 20mm x 1.40mm Rigid Conduit	750N	26.600
	VL9025MS	Ống luồn dây điện - Ø25 x 1.60mm 25mm x 1.60mm Rigid Conduit	750N	36.500
	VL9032MS	Ống luồn dây điện - Ø32 x 1.90mm 32mm x 1.90mm Rigid Conduit	750N	67.000

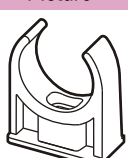
NÚT BỊT ỐNG
CONDUIT END CAP

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPB16	Nút bịt đầu chờ ống Ø16 16mm Conduit End Cap	1.050
	SPB20/C16	Nút bịt đầu chờ ống Ø20 và phụ kiện Ø16 20mm Conduit End Cap and 16mm Coupling End Cap	1.280
	SPB25	Nút bịt đầu chờ ống Ø25 25mm Conduit End Cap	1.850

HỘP CHIA NGẢ KIỂU V
V STYLE FLUSH JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240/16/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 16mm 1 Way Junction Box	6.800
	V240/16/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 16mm 2 Way Junction Box	6.800
	V240/16/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 16mm 2 Way Angled Junction Box	6.800
	V240/16/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 16mm 3 Way Junction Box	6.800
	V240/16/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 16mm 4 Way Junction Box	6.800
	V240/20/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 20mm 1 Way Junction Box	6.800
	V240/20/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 20mm 2 Way Junction Box	6.800
	V240/20/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 20mm 2 Way Angled Junction Box	6.800
	V240/20/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 20mm 3 Way Junction Box	6.800
	V240/20/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 20mm 4 Way Junction Box	6.800
	V240/25/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 25mm 1 Way Junction Box	7.800
	V240/25/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 25mm 2 Way Junction Box	7.800
	V240/25/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 25mm 2 Way Angled Junction Box	7.800
	V240/25/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 25mm 3 Way Junction Box	7.800
	V240/25/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 25mm 4 Way Junction Box	7.800
	V240/32/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 32 32mm 1 Way Junction Box	9.800
	V240/32/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 32 32mm 2 Way Junction Box	9.800
	V240/32/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 32 32mm 2 Way Angled Junction Box	9.800
	V240/32/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 32 32mm 3 Way Junction Box	9.800
	V240/32/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 32 32mm 4 Way Junction Box	9.800

KẸP ĐỠ ỐNG DÙNG CHO HỘP CHIA NGẢ KIỂU V
V STYLE MOUNTING CLIPS

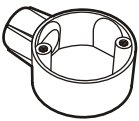
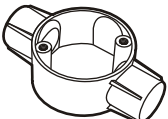
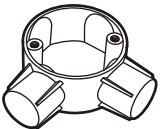
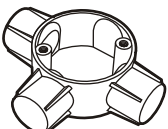
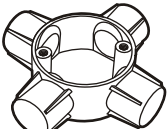
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V280/16	Kẹp đỡ ống Ø 16 16mm Mounting Clips	1.300
	V280/20	Kẹp đỡ ống Ø 20 20mm Mounting Clips	1.500
	V280/25	Kẹp đỡ ống Ø 25 25mm Mounting Clips	2.200
	V280/32	Kẹp đỡ ống Ø 32 32mm Mounting Clips	3.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

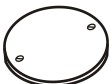
NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGÁ KIỂU V
V STYLE LID FOR JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240LS	Nắp đậy hộp chia ngả Lid for Junction Box	1.600

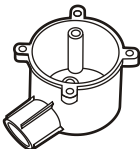
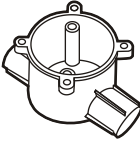
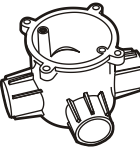
HỘP CHIA NGÁ LOẠI THẤP
JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1	Hộp chia ngả 1 đường Ø 16 thấp 16mm 1 Way Junction Box	6.120
	E240/16/2	Hộp chia ngả 2 đường Ø 16 thấp 16mm 2 Way Junction Box	6.120
	E240/16/2A	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 16 thấp 16mm 2 Way Angled Junction Box	6.120
	E240/16/3	Hộp chia ngả 3 đường Ø 16 thấp 16mm 3 Way Junction Box	6.120
	E240/16/4	Hộp chia ngả 4 đường Ø 16 thấp 16mm 4 Way Junction Box	6.120
	E240/20/1	Hộp chia ngả 1 đường Ø 20 thấp 20mm 1 Way Junction Box	6.320
	E240/20/2	Hộp chia ngả 2 đường Ø 20 thấp 20mm 2 Way Junction Box	6.320
	E240/20/2A	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 20 thấp 20mm 2 Way Angled Junction Box	6.320
	E240/20/3	Hộp chia ngả 3 đường Ø 20 thấp 20mm 3 Way Junction Box	6.320
	E240/20/4	Hộp chia ngả 4 đường Ø 20 thấp 20mm 4 Way Junction Box	6.320
	E240/25/1	Hộp chia ngả 1 đường Ø 25 thấp 25mm 1 Way Junction Box	7.150
	E240/25/2	Hộp chia ngả 2 đường Ø 25 thấp 25mm 2 Way Junction Box	7.150
	E240/25/2A	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 25 thấp 25mm 2 Way Angled Junction Box	7.150
	E240/25/3	Hộp chia ngả 3 đường Ø 25 thấp 25mm 3 Way Junction Box	7.150
	E240/25/4	Hộp chia ngả 4 đường Ø 25 thấp 25mm 4 Way Junction Box	7.150

NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGÁ
LID FOR JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240LS	Nắp đậy hộp chia ngả Lid for Junction Box	1.600

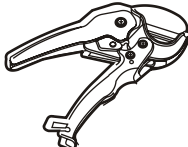
HỘP CHIA NGẢ LOẠI CAO
FLUSH DEEP JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 cao 16mm 1 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 cao 16mm 2 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 cao 16mm 2 Way Angled Deep Junction Box	17.800
	E240/16/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 cao 16mm 3 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 cao 16mm 4 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/20/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 cao 20mm 1 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 cao 20mm 2 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 cao 20mm 2 Way Angled Deep Junction Box	18.500
	E240/20/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 cao 20mm 3 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 cao 20mm 4 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/25/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 cao 25mm 1 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 cao 25mm 2 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 cao 25mm 2 Way Angled Deep Junction Box	21.200
	E240/25/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 cao 25mm 3 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 cao 25mm 4 Way Deep Junction Box	21.200

NÚT BỊT PHỤ KIỆN - COUPLING END CAP

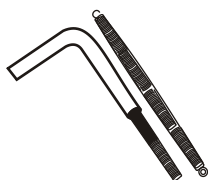
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPBC20	Nút bịt đầu chờ phụ kiện Ø 20 20mm Coupling End Cap	1.280
	SPBC25	Nút bịt đầu chờ phụ kiện Ø 25 25mm Coupling End Cap	1.850

KÈM CẮT ỐNG
CONDUIT CUTTER

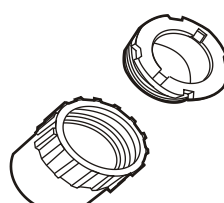
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	PVC 1-5/8"	Kìm cắt ống PVC Duct tongs	440.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

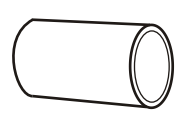
LÒ XO UỐN ỐNG ĐIỆN - DÙNG CHO ỐNG LẮP CHÌM
CONDUIT BENDING SPRING - FOR RECESSED MOUNTED

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSS16	Lò xo uốn ống - SP16 16mm Conduit Bending Spring	63.600
	LSS20	Lò xo uốn ống - SP20 20mm Conduit Bending Spring	73.500
	LSS25	Lò xo uốn ống - SP25 25mm Conduit Bending Spring	96.500
	LSS32	Lò xo uốn ống - SP32 32mm Conduit Bending Spring	124.000
	LSS40	Lò xo uốn ống - SP40 40mm Conduit Bending Spring	229.000
	LSS50	Lò xo uốn ống - SP50 50mm Conduit Bending Spring	280.000

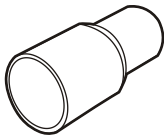
ĐẦU + KHỚP NỐI REN
CONNECTORS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E258+281/16	Đầu + khớp nối ren Ø16 16mm Male And Female Screwed Coupling	2.200
	E258+281/20	Đầu + khớp nối ren Ø20 20mm Male And Female Screwed Coupling	2.320
	E258+281/25	Đầu + khớp nối ren Ø25 25mm Male And Female Screwed Coupling	2.950
	E258+281/32	Đầu + khớp nối ren Ø32 32mm Male And Female Screwed Coupling	4.900
	E258+281/40	Đầu + khớp nối ren Ø40 40mm Male And Female Screwed Coupling	10.500
	E258+281/50	Đầu + khớp nối ren Ø50 50mm Male And Female Screwed Coupling	15.800

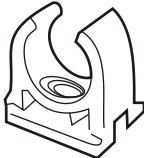
KHỚP NỐI TRƠN
COUPLINGS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E242/16	Khớp nối trơn - Ø 16 16mm Coupling	900
	E242/20	Khớp nối trơn - Ø 20 20mm Coupling	980
	E242/25	Khớp nối trơn - Ø 25 25mm Coupling	1.600
	E242/32	Khớp nối trơn - Ø 32 32mm Coupling	2.200
	E242/40	Khớp nối trơn - Ø 40 40mm Coupling	8.800
	E242/50	Khớp nối trơn - Ø 50 50mm Coupling	14.500
	E242/63	Khớp nối trơn - Ø 63 63mm Coupling	14.500

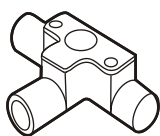
CÚT THU
ADAPTOR

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSB19	Cút thu 20/16 20mm to 16mm Reducer	2.200
	LSB20	Cút thu 25/20 25mm to 20mm Reducer	2.880
	LSB21	Cút thu 32/25 32mm to 25mm Reducer	3.380
	LSB22	Cút thu 40/32 40mm to 32mm Reducer	8.200

KẸP ĐỠ ỐNG
MOUNTING CLIPS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E280/16	Kẹp đỡ ống Ø 16 16mm Mounting Clips	1.180
	E280/20	Kẹp đỡ ống Ø 20 20mm Mounting Clips	1.280
	E280/25	Kẹp đỡ ống Ø 25 25mm Mounting Clips	2.200
	E280/32	Kẹp đỡ ống Ø 32 32mm Mounting Clips	2.580
	E280/40	Kẹp đỡ ống Ø 40 40mm Mounting Clips	3.380
	E280/50	Kẹp đỡ ống Ø 50 50mm Mounting Clips	5.460

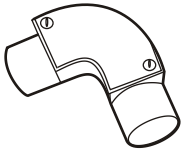
CÚT CHỮ T
INSPECTION TEES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16	Cút chữ T Ø 16 16mm Inspection Tee	4.900
	E246/20	Cút chữ T Ø 20 20mm Inspection Tee	6.850
	E246/25	Cút chữ T Ø 25 25mm Inspection Tee	8.750
	E246/32	Cút chữ T Ø 32 32mm Inspection Tee	11.200

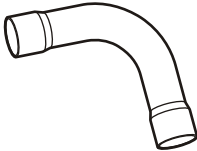
CÚT CHỮ T KHÔNG NẮP - INSPECTION TEES WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16S	Cút chữ T Ø 16 không nắp 16mm Inspection Tee	4.350
	E246/20S	Cút chữ T Ø 20 không nắp 20mm Inspection Tee	5.720
	E246/25S	Cút chữ T Ø 25 không nắp 25mm Inspection Tee	7.650
	E246/32S	Cút chữ T Ø 32 không nắp 32mm Inspection Tee	9.580
	E246/40S	Cút chữ T Ø 40 không nắp 40mm Inspection Tee	21.600
	E246/50S	Cút chữ T Ø 50 không nắp 50mm Inspection Tee	26.000

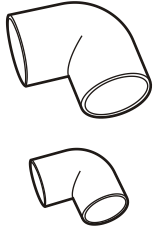
CÚT CHỮ L - INSPECTION ELBOW

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16	Cút chữ L Ø 16 16mm Inspection Elbow	3.380
	E244/20	Cút chữ L Ø 20 20mm Inspection Elbow	4.850
	E244/25	Cút chữ L Ø 25 25mm Inspection Elbow	8.000
	E244/32	Cút chữ L Ø 32 32mm Inspection Elbow	11.600

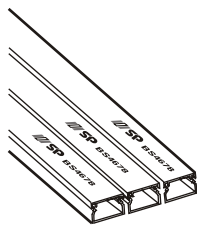
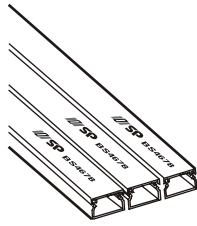
CÚT CONG CÓ ĐẦU NONG - BENDS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E247/16	Cút cong có đầu nong Ø 16 16mm Bends	10.140
	E247/20	Cút cong có đầu nong Ø 20 20mm Bends	14.550
	E247/25	Cút cong có đầu nong Ø 25 25mm Bends	24.000
	E247/32	Cút cong có đầu nong Ø 32 32mm Bends	34.800

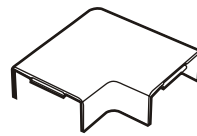
CÚT CHỮ L KHÔNG NẮP - INSPECTION ELBOW WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16S	Cút chữ L không nắp Ø 16 16mm Inspection Elbow without cover	3.000
	E244/20S	Cút chữ L không nắp Ø 20 20mm Inspection Elbow without cover	4.200
	E244/25S	Cút chữ L không nắp Ø 25 25mm Inspection Elbow without cover	7.000
	E244/32S	Cút chữ L không nắp Ø 32 32mm Inspection Elbow without cover	10.200
	E244/40S	Cút chữ L không nắp Ø 40 40mm Inspection Elbow without cover	18.000
	E244/50S	Cút chữ L không nắp Ø 50 50mm Inspection Elbow without cover	24.000

MÁNG GHEN LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP
PROOF TRUNKINGS

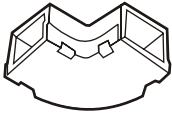
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
 	GA14	Máng ghen luồn dây điện có nắp 14x8mm-2m 14x8mm Cable Trunking - 2m/piece	8.000
	GA16	Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m 16x14mm Cable Trunking - 2m/piece	12.600
	GA24	Máng ghen luồn dây điện có nắp 24x14mm-2m 24x14mm Cable Trunking - 2m/piece	17.200
	GA30	Máng ghen luồn dây điện có nắp 30x14mm-2m 30x14mm Cable Trunking - 2m/piece	24.000
	GA15	Máng ghen luồn dây điện có nắp 15x10mm-2m 15x10mm Cable Trunking - 2m/piece	9.600
	GA28	Máng ghen luồn dây điện có nắp 28x10mm-2m 28x10mm Cable Trunking - 2m/piece	17.000
	GA39/01	Máng ghen luồn dây điện có nắp 39x18mm-2m 39x18mm Cable Trunking - 2m/piece	31.000
	GA60/01	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm-2m 60x22mm Cable Trunking - 2m/piece	60.800
	GA60/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm-2m 60x40mm Cable Trunking - 2m/piece	75.000
	GA80	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm-2m 80x40mm Cable Trunking - 2m/piece	104.000
	GA80/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm-2m 80x60mm Cable Trunking - 2m/piece	159.000
	GA100/01	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm-2m 100x27mm Cable Trunking - 2m/piece	115.000
	GA100/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm-2m 100x40mm Cable Trunking - 2m/piece	120.000
	GA100/03	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm-2m 100x60mm Cable Trunking - 2m/piece	199.000
	GA120	Máng ghen luồn dây điện có nắp 120x40mm-2m 120x40mm Cable Trunking - 2m/piece	238.000

CÚT CHỮ L DỆT (GÓC VUÔNG) - FLAT BENDS

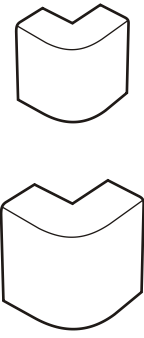
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15	Cút chữ L dệt góc vuông 15x10mm 15x10mm Flat Bend	2.320
	AE24	Cút chữ L dệt góc vuông 24x14mm 24x14mm Flat Bend	3.200
	AE39/01	Cút chữ L dệt góc vuông 39x18mm 39x18mm Flat Bend	6.680
	AE60/01	Cút chữ L dệt góc vuông 60x22mm 60x22mm Flat Bend	11.200
	AE60/02	Cút chữ L dệt góc vuông 60x40mm 60x40mm Flat Bend	12.800
	AE100/01	Cút chữ L dệt góc vuông 100x27mm 100x27mm Flat Bend	22.600
	AE100/02	Cút chữ L dệt góc vuông 100x40mm 100x40mm Flat Bend	25.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

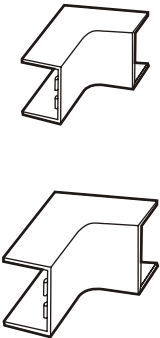
CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRÒN) - FLAT BENDS (FABRICATED)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE24/T	Cút chữ L dệt góc tròn 24x14mm 24x14mm Flat Bend (Fabricated)	4.900
	AE39/T01	Cút chữ L dệt góc tròn 39x18mm 39x18mm Flat Bend (Fabricated)	8.500
	AE60/T01	Cút chữ L dệt góc tròn 60x22mm 60x22mm Flat Bend (Fabricated)	18.800
	AE60/T02	Cút chữ L dệt góc tròn 60x40mm 60x40mm Flat Bend (Fabricated)	38.000

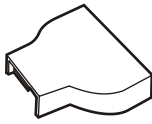
CÚT CHỮ L DỆT (GÓC NGOÀI)
FLAT BENDS (EXTERNAL CORNER)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/A	Cút chữ L dệt góc ngoài 15x10mm 15x10mm Flat Bend (External Corner)	2.860
	AE24/A	Cút chữ L dệt góc ngoài 24x14mm 24x14mm Flat Bend (External Corner)	3.200
	AE39/A01	Cút chữ L dệt góc ngoài 39x18mm 39x18mm Flat Bend (External corner)	4.900
	AE60/A01	Cút chữ L dệt góc ngoài 60x22mm 60x22mm Flat Bend(External corner)	10.200
	AE60/A02	Cút chữ L dệt góc ngoài 60x40mm 60x40mm Flat Bend (External corner)	17.600
	AE80/A	Cút chữ L dệt góc ngoài 80x40mm 80x40mm Flat Bend (External corner)	20.500
	AE100/A01	Cút chữ L dệt góc ngoài 100x27mm 100x27mm Flat Bend (External corner)	17.600
	AE100/A02	Cút chữ L dệt góc ngoài 100x40mm 100x40mm Flat Bend (External corner)	21.200

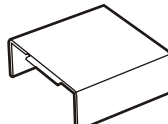
CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRONG)
FLAT BENDS (INTERNAL CORNER)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/B	Cút chữ L dệt góc trong 15x10mm 15x10mm Flat Bend (Internal Corner)	2.320
	AE24/B	Cút chữ L dệt góc trong 24x14mm 24x14mm Flat Bend (Internal Corner)	4.260
	AE39/B01	Cút chữ L dệt góc trong 39x18mm 39x18mm Flat Bend (Internal Corner)	5.880
	AE60/B01	Cút chữ L dệt góc trong 60x22mm 60x22mm Flat Bend (Internal Corner)	10.200
	AE60/B02	Cút chữ L dệt góc trong 60x40mm 60x40mm Flat Bend (Internal Corner)	16.500
	AE80/B	Cút chữ L dệt góc trong 80x40mm 80x40mm Flat Bend (Internal Corner)	18.500
	AE100/B01	Cút chữ L dệt góc trong 100x27mm 100x27mm Flat Bend (Internal Corner)	19.200
	AE100/B02	Cút chữ L dệt góc trong 100x40mm 100x40mm Flat Bend (Internal Corner)	20.000

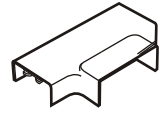
CÚT THU DẸT - FLAT ADAPTOR

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSA35	Cút thu dẹt 39x18mm/ 24x14mm 39x18mm to 24x14mm Reducer	2.320
	LSA36	Cút thu dẹt 60x22mm/ 39x18mm 60x22mm to 39x18mm Reducer	4.650
	LSA37	Cút thu dẹt 100x27mm/ 60x22mm 100x27mm to 60x22mm Reducer	8.750

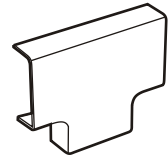
CÚT NỐI DẸT - FLAT CONNECTORS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AH24	Cút nối dẹt 24x14mm 24x14mm Flat Connector	2.320
	AH39/01	Cút nối dẹt 39x18mm 39x18mm Flat Connector	4.900
	AH60/01	Cút nối dẹt 60x22mm 60x22mm Flat Connector	8.420
	AH100/02	Cút nối dẹt 100x40mm 100x40mm Flat Connector	17.600

CÚT CHỮ T DẸT (KHÔNG ĐỒNG CỖ) - UNEQUAL TEES

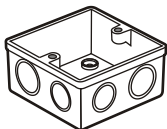
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF2439/A1	Cút chữ T dẹt 24x14mm/39x18mm 24x14mm/39x18mm Unequal Tee	6.450
	AF3960/A101	Cút chữ T dẹt 39x18mm/60x22mm 39x18mm/60x22mm Unequal Tee	11.000
	AF3960/A102	Cút chữ T dẹt 39x18mm/60x40mm 39x18mm/60x40mm Unequal Tee	14.200

CÚT CHỮ T DẸT (ĐỒNG CỖ) - EQUAL TEES

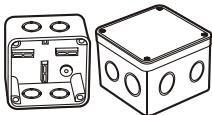
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF15	Cút chữ T dẹt 15x10mm 15x10mm Equal Tee	2.320
	AF24	Cút chữ T dẹt 24x14mm 24x14mm Equal Tee	4.900
	AF39/01	Cút chữ T dẹt 39x18mm 39x18mm Equal Tee	8.750
	AF60/01	Cút chữ T dẹt 60x22mm 60x22mm Equal Tee	12.500
	AF60/02	Cút chữ T dẹt 60x40mm 60x40mm Equal Tee	21.600
	AF100/01	Cút chữ T dẹt 100x27mm 100x27mm Equal Tee	23.200
	AF100/02	Cút chữ T dẹt 100x40mm 100x40mm Equal Tee	26.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

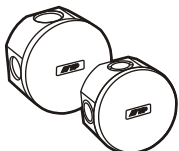
ĐẾ ÂM NHỰA TỰ CHỐNG CHÁY - FIRE RESISTANT FLUSH BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S3157L	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông loại thấp (KT:82x82x40) Fire Resistant Flush Box (Size: 82x82x40)	4.860
	S3157H	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông loại cao (KT:79x79x51) Fire Resistant Flush Box (Size: 79x79x51)	5.320

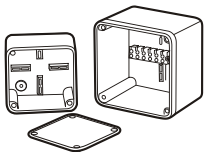
HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN) - ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1X	Hộp nối dây tự chống cháy 80x80x50mm (3x3x2) 80x80x50mm (3x3x2) Adaptable Box	14.200
	E265/2X	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x50mm (4x4x2) 110x110x50mm (4x4x2) Adaptable Box	18.200
	E265/23X	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x80mm (4x4x3) 110x110x80mm (4x4x3) Adaptable Box	27.500
	E265/3X	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x50mm (6x6x2) 160x160x50mm (6x6x2) Adaptable Box	37.600
	E265/33X	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x80mm (6x6x3) 160x160x80mm (6x6x3) Adaptable Box	56.800

HỘP NỐI DÂY TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN) - ROUND ADAPTABLE BOX

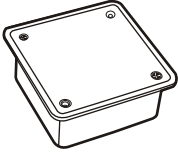
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/R	Hộp nối dây tròn tự chống cháy D85 Ø85mm Round Adaptable Box	8.500
	E265/R2	Hộp nối dây tròn tự chống cháy D105 Ø105mm Round Adaptable Box	11.200

HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỞ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG) - ADAPTABLE BOX

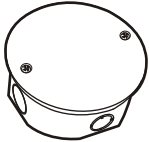
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1	Hộp nối dây tự chống cháy 80x80x50mm (3x3x2) 80x80x50mm (3x3x2) Adaptable Box	14.200
	E265/2	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x50mm (4x4x2) 110x110x50mm (4x4x2) Adaptable Box	18.200
	E265/23	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x80mm (4x4x3) 110x110x80mm (4x4x3) Adaptable Box	27.500
	E265/3	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x50mm (6x6x2) 160x160x50mm (6x6x2) Adaptable Box	37.600
	E265/33	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x80mm (6x6x3) 160x160x80mm (6x6x3) Adaptable Box	56.800
	E265/43	Hộp nối dây tự chống cháy 185x185x80mm (7x7x3) 185x185x80mm (7x7x3) Adaptable Box	68.000
	E265/53	Hộp nối dây tự chống cháy 235x235x80mm (9x9x3) 235x235x80mm (9x9x3) Adaptable Box	104.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

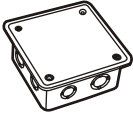
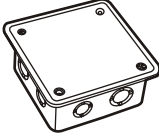
HỘP NỐI DÂY ÂM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỎ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG) - FLUSH ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
 	E265A/1	Hộp nối dây âm tự chống cháy 80 x 80 x 50 (3x3x2) 80mm x 80mm x 50mm (3x3x2) Flush Adaptable Box	16.000
	E265A/2	Hộp nối dây âm tự chống cháy 110 x 110 x 50 (4x4x2) 110mm x 110mm x 50mm (4x4x2) Flush Adaptable Box	20.000
	E265A/23	Hộp nối dây âm tự chống cháy 110 x 110 x 80 (4x4x3) 110mm x 110mm x 80mm (4x4x3) Flush Adaptable Box	30.200
	E265A/3	Hộp nối dây âm tự chống cháy 160 x 160 x 50 (6x6x2) 160mm x 160mm x 50mm (6x6x2) Flush Adaptable Box	41.800
	E265A/33	Hộp nối dây âm tự chống cháy 160 x 160 x 80 (6x6x3) 160mm x 160mm x 80mm (6x6x3) Flush Adaptable Box	62.800
	E265A/43	Hộp nối dây âm tự chống cháy 185 x 185 x 80 (7x7x3) 185mm x 185mm x 80mm (7x7x3) Flush Adaptable Box	75.600
	E265A/53	Hộp nối dây âm tự chống cháy 235 x 235 x 80 (9x9x3) 235mm x 235mm x 80mm (9x9x3) Flush Adaptable Box	116.000

HỘP NỐI DÂY ÂM TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN) - FLUSH ROUND ADAPTABLE BOX

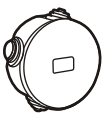
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/R	Hộp nối dây âm tròn tự chống cháy D85 Ø85mm Flush Round Adaptable Box	9.100
	E265A/R2	Hộp nối dây âm tròn tự chống cháy D105 Ø105mm Flush Round Adaptable Box	12.200

HỘP NỐI DÂY ÂM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN) - FLUSH ADAPTABLE BOX

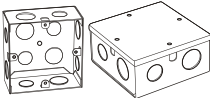
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
 	E265A/1X	Hộp nối dây âm tự chống cháy 80 x 80 x 50 (3x3x2) 80mm x 80mm x 50mm (3x3x2) Flush Adaptable Box	16.000
	E265A/2X	Hộp nối dây âm tự chống cháy 110 x 110 x 50 (4x4x2) 110mm x 110mm x 50mm (4x4x2) Flush Adaptable Box	20.000
	E265A/23X	Hộp nối dây âm tự chống cháy 110 x 110 x 80 (4x4x3) 110mm x 110mm x 80mm (4x4x3) Flush Adaptable Box	30.200
	E265A/3X	Hộp nối dây âm tự chống cháy 160 x 160 x 50 (6x6x2) 160mm x 160mm x 50mm (6x6x2) Flush Adaptable Box	41.800
	E265A/33X	Hộp nối dây âm tự chống cháy 160 x 160 x 80 (6x6x3) 160mm x 160mm x 80mm (6x6x3) Flush Adaptable Box	62.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

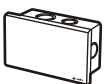
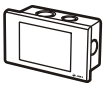
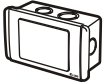
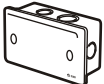
HỘP NỐI DÂY CHỐNG THẨM TỰ CHỐNG CHÁY
WEATHERPROF BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
 	E265/1GY	Hộp nối dây chống thấm tự chống cháy 80x80x40mm 80x80x40mm WeatherProf Box-IP44	40.200
	E265/2GY	Hộp nối dây chống thấm tự chống cháy 100x100x50mm 100x100x50mm WeatherProf Box-IP55	50.500
	E265/3GY	Hộp nối dây chống thấm tự chống cháy 150x150x70mm 150x150x70mm WeatherProf Box-IP55	124.000
	E265/GY	Hộp nối dây chống thấm tự chống cháy 150x110x70mm 150x110x70mm WeatherProf Box-IP55	92.200
	E265/RGY	Hộp nối dây tròn chống thấm tự chống cháy D85 Ø85mm WeatherProf Box-IP44	37.600
	E265/R2GY	Hộp nối dây tròn chống thấm tự chống cháy D105 Ø105mm WeatherProf Box-IP44	48.800

HỘP NỐI SẮT MẠ
BETA ADAPTABLE BOX

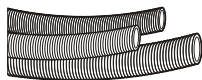
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S1007	Hộp nối sắt mạ 100x100x50mm 100x100x50mm Beta Adaptable box	69.500

HỘP NỐI DÂY DÙNG TRONG NỘI THẤT
DECOR, ADAPTABLE BOX

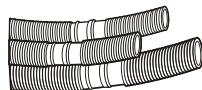
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S180+S2157	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18 Decor daptable Box S18 Type	15.450
	S18C0+S2157	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C Decor daptable Box S18C Type	16.250
	S68G0+S2157	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68 Decor daptable Box S68 Type	31.750
	S190+S2157	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19 Decor daptable Box S19 Type	20.750
	S66G0+S3157L	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66 Decor daptable Box S66 Type	32.120
	S980+S3157L	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S98 Decor daptable Box S98 Type	15.820
	S010+S3157L	Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S2001 Decor daptable Box S2001 Type	15.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

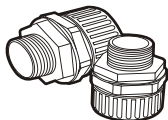
ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY
FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá - Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP 9016CM	Ống đàn hồi SP16(50m/cuộn) 16mm Flexible Conduit - 50m/coil	3.800	190.000
	SP 9020CM	Ống đàn hồi SP20(50m/cuộn) 20mm Flexible Conduit - 50m/coil	4.640	232.000
	SP 9025CM	Ống đàn hồi SP25(40m/cuộn) 25mm Flexible Conduit - 40m/coil	6.525	261.000
	SP 9032CM	Ống đàn hồi SP32(25m/cuộn) 32mm Flexible Conduit - 25m/coil	14.240	356.000
	SP 9040CM	Ống đàn hồi SP40(25m/cuộn) 40mm Flexible Conduit - 25m/coil	25.680	642.000
	SP 9050CM	Ống đàn hồi SP50(25m/cuộn) 50mm Flexible Conduit - 25m/coil	38.480	962.000

ỐNG THOÁT NƯỚC ĐIỀU HÒA VÀ TƯỚI TIÊU NƯỚC
FLEXIBLE CONDUIT FOR AIR - CONDITIONER AND IRRIGATION

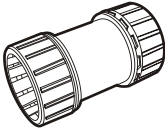
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá - Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP 9020DH	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu nước Ø20 - (50m/cuộn) Ø20 Flexible Coupling for Air Conditioner and Irrigation - 50m/coil	5.340	267.000
	SP 9025DH	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu nước Ø25 - (40m/cuộn) Ø25 Flexible Coupling for Air Conditioner and Irrigation - 40m/coil	7.800	312.000

KHỚP NỐI REN ỐNG ĐÀN HỒI
STRAIGHT GLANDS

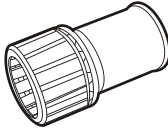
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251/16	Khớp nối ren ống đàn hồi Ø16 Straight Glands - Ø16	6.320
	E251/20	Khớp nối ren ống đàn hồi Ø20 Straight Glands - Ø20	8.420
	E251/25	Khớp nối ren ống đàn hồi Ø25 Straight Glands - Ø25	10.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 614-1:1994; IEC 614-2-4:1985; BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

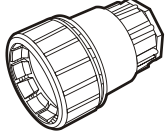
NỐI THẲNG ỐNG ĐÀN HỒI
EXPANSION COUPLING FOR FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E252/20	Nối thẳng ống đàn hồi Ø20 Expansion coupling for Flexible Conduit - Ø20	6.320
	E252/25	Nối thẳng ống đàn hồi Ø25 Expansion coupling for Flexible Conduit - Ø25	8.420
	E252/32	Nối thẳng ống đàn hồi Ø32 Expansion coupling for Flexible Conduit - Ø32	10.500

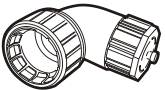
NỐI THẲNG ỐNG ĐÀN HỒI VỚI ỐNG TRÒN CỨNG
PLAIN TO CORRUGATED COUPLING ADAPTERS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E253/20	Nối thẳng ống đàn hồi với ống tròn cứng Ø20 Plain to corrugated coupling adapters - Ø20	4.150
	E253/25	Nối thẳng ống đàn hồi với ống tròn cứng Ø25 Plain to corrugated coupling adapters - Ø25	6.700
	E253/32	Nối thẳng ống đàn hồi với ống tròn cứng Ø32 Plain to corrugated coupling adapters - Ø32	8.200

KHỚP NỐI REN THẲNG ỐNG ĐÀN HỒI
STRAIGHT GLANDS FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT

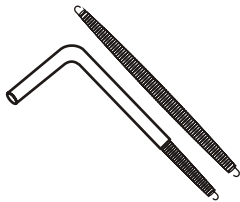
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251B/20	Khớp nối ren thẳng ống đàn hồi Ø20 Straight glands female for Flexible Conduit - Ø20	4.750
	E251B/25	Khớp nối ren thẳng ống đàn hồi Ø25 Straight glands female for Flexible Conduit - Ø25	8.200
	E251B/32	Khớp nối ren thẳng ống đàn hồi Ø32 Straight glands female for Flexible Conduit - Ø32	9.500

KHỚP NỐI REN 90° ỐNG ĐÀN HỒI
90° ANGLED GLAND FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT

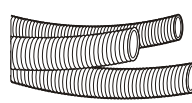
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251C/20	Khớp nối ren 90° ống đàn hồi Ø20 90° angled gland female for Flexible Conduit - Ø20	7.880
	E251C/25	Khớp nối ren 90° ống đàn hồi Ø25 90° angled gland female for Flexible Conduit - Ø25	10.200
	E251C/32	Khớp nối ren 90° ống đàn hồi Ø32 90° angled gland female for Flexible Conduit - Ø32	12.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

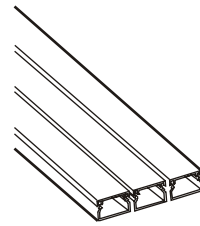
LÒ XO UỐN ỐNG - VANLOCK
PVC RIGID CONDUIT BENDING SPRING

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSV 16	Lò xo uốn ống Ø16 16mm Conduit Bending Spring	63.600
	LSV 20	Lò xo uốn ống Ø20 20mm Conduit Bending Spring	73.500
	LSV 25	Lò xo uốn ống Ø25 25mm Conduit Bending Spring	96.500
	LSV 32	Lò xo uốn ống Ø32 32mm Conduit Bending Spring	124.000

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI LOẠI KHÔNG TỰ CHỐNG CHÁY
FLEXIBLE CONDUIT

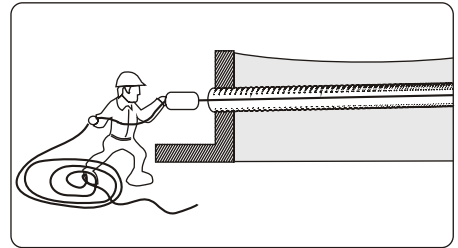
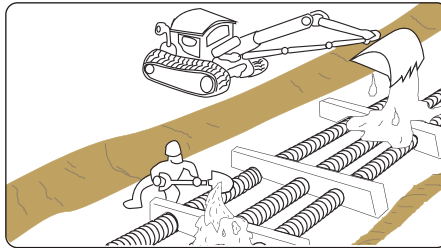
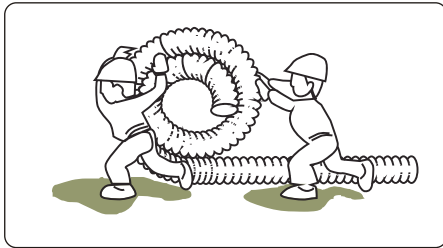
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá - Unit Price	
			Mét	Cuộn
	VL9016CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø16 (50m/cuộn) 16mm HDPE Flexible Conduit 50m/Coil	2.800	140.000
	VL9020CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø20 (50m/cuộn) 20mm HDPE Flexible Conduit 50m/Coil	3.380	169.000
	VL9025CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø25 (40m/cuộn) 25mm HDPE Flexible Conduit 40m/Coil	5.425	217.000
	VL9032CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø32 (25m/cuộn) 32mm HDPE Flexible Conduit 25m/Coil	13.480	337.000
	VL9040CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø40 (25m/cuộn) 40mm HDPE Flexible Conduit 25m/Coil	20.840	521.000
	VL9050CL	Ống luồn đàn hồi HDPE Ø50 (25m/cuộn) 50mm HDPE Flexible Conduit 25m/Coil	28.640	716.000

**MÁNG GHEN LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP - NHÃN HIỆU **
CABLE TRUNKING

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VGA60/01	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm - 2m 60x22mm Cable Trunking - 2m/Piece	52.800
	VGA60/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm - 2m 60x40mm Cable Trunking - 2m/Piece	65.500
	VGA80	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm - 2m 80x40mm Cable Trunking - 2m/Piece	90.600
	VGA80/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm - 2m 80x60mm Cable Trunking - 2m/Piece	139.000
	VGA100/01	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm - 2m 100x27mm Cable Trunking - 2m/Piece	99.600
	VGA100/02	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm - 2m 100x40mm Cable Trunking - 2m/Piece	105.000
	VGA100/03	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm - 2m 100x60mm Cable Trunking - 2m/Piece	174.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6099-2-2:1982; BS EN 50086-2-1:1996; BS EN 61386-21:2004; IEC 614-1: 1994; IEC 614-2-4:1985; BS 4678: Part 4:1982

ỐNG XOẮN HDPE (PDC)
 HDPE FLEXIBLE PIPE

Cần làm khi lắp đặt ống PDC
 What to do during PDC installation


Duỗi ống bằng cách lăn cuộn ống PDC dọc theo rãnh. Không kéo, để ống không bị xoắn.
 PDC coil shall be unwound by rolling it along the trench.
 If pulled along without being rolled, PDC will twist

Đổ cát vào gờ đỡ. Không đổ trực tiếp lên ống PDC.
 Pour sand on buffers. Don't pour directly sand on PDC

Kiểm tra xem trong ống có vật lạ, ống có bị cong hay không.
 Checking PDC for void and Straightness

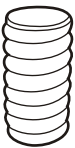
Mã số Cat.No	Loại ống Model	Đường kính ngoài Diameter(mm)	Đường kính trong Diameter(mm)	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VNĐ/m) Unit Price
PDC 32/25	Ống xoắn HDPE 32/25	32 ± 2.0	25 ± 2.0	200 ÷ 500	9.800
PDC 40/30	Ống xoắn HDPE 40/30	40 ± 2.0	30 ± 2.0	200 ÷ 500	13.500
PDC 50/40	Ống xoắn HDPE 50/40	50 ± 2.0	40 ± 2.0	200 ÷ 500	16.600
PDC 65/50	Ống xoắn HDPE 65/50	65 ± 2.5	50 ± 2.5	100 ÷ 200	28.800
PDC 85/65	Ống xoắn HDPE 85/65	85 ± 2.5	65 ± 2.5	100 ÷ 200	49.000
PDC 105/80	Ống xoắn HDPE 105/80	105 ± 3.0	80 ± 3.0	100 ÷ 200	80.000
PDC 130/100	Ống xoắn HDPE 130/100	130 ± 4.0	100 ± 4.0	100 ÷ 200	98.000
PDC 160/125	Ống xoắn HDPE 160/125	160 ± 4.0	125 ± 4.0	100 ÷ 100	122.600
PDC 195/150	Ống xoắn HDPE 195/150	195 ± 4.0	150 ± 4.0	50 ÷ 100	165.500
PDC 230/175	Ống xoắn HDPE 230/175	230 ± 4.0	175 ± 4.0	50 ÷ 100	239.000
PDC 260/200	Ống xoắn HDPE 260/200	260 ± 4.0	200 ± 4.0	30 ÷ 100	270.000

PHỤ KIỆN ỐNG XOẮN HDPE (PDC)
 HDPE FLEXIBLE PIPE FITTINGS

Băng keo dán - Adhesive tape

Hình ảnh Picture	Loại băng keo Model	Mã hàng Cat.No	Kích thước Dimension(m)	Đơn giá(VNĐ/cuộn) Unit Price
	Băng cao su non	ST/0.056 x 22	0.056 x 2.2	32.800
	Băng cao su lưu hóa	VRT/0.04 x 5	0.04 x 5	63.000
	Băng keo PVC chịu nước	WRT/0.08 x 10	0.08 x 10	57.600

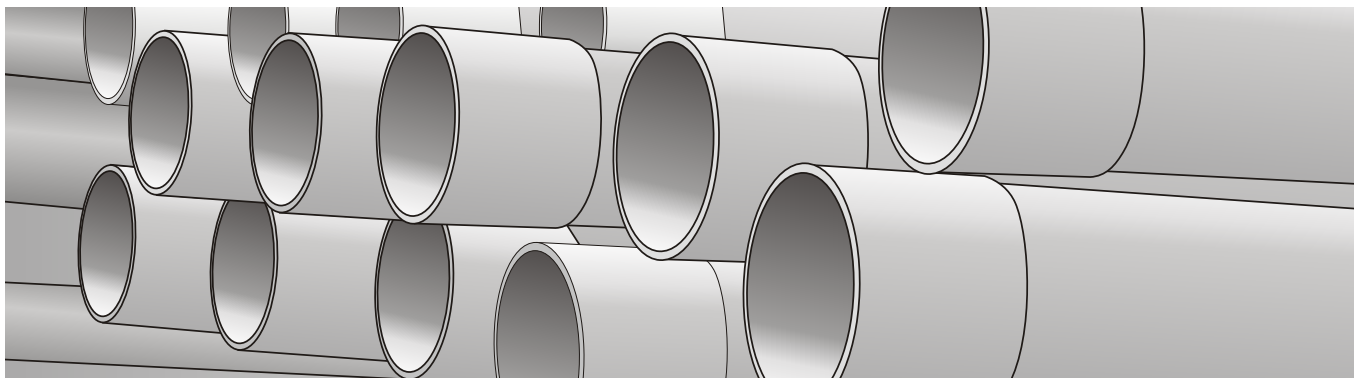
Măng sông - Joint sleeve

Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	JS/25	12.600	JS/100	63.000
	JS/30	15.800	JS/125	73.800
	JS/40	18.500	JS/150	99.000
	JS/50	27.500	JS/175	135.000
	JS/65	42.500	JS/200	153.000
	JS/80	51.600		

Nắp bịt - Pipe Cap

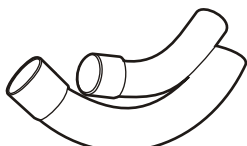
Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	PC/25	13.200	PC/100	50.600
	PC/30	18.900	PC/125	76.600
	PC/40	26.200	PC/150	111.500
	PC/50	29.800	PC/175	143.800
	PC/65	34.600	PC/200	171.800
	PC/80	39.200		

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: JIS C3653:1994; ISO 3127:1980; ASTM D1525:1996; KS M3413:1995

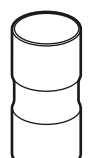
ỐNG NHỰA 3 LỚP
3 LAYERS PVC PIPE


Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VNĐ/m) Unit Price
PVD 165x7.7	Ống nhựa PVC 3 lớp D165x7.7	6	292.000
PVD 110x7	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x7	6	143.500
PVD 110x6.8	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x6.8	6	134.000
PVD 110x5.5	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5.5	6	107.200
PVD 110x5	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5	6	97.800
PVD 110x3.2	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x3.2	6	68.800
PVD 61x5.0	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x5.0	6	55.500
PVD 61x4.1	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x4.1	6	46.000
PVD 34x2.5	Ống nhựa PVC 3 lớp D34x2.5	6	19.800

PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA
3 LAYER PVC FITTING
Cút cong - Elbow

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	PVD/C34	Cút cong D34	53.000
	PVD/C61	Cút cong D61	122.200
	PVD/C110	Cút cong D110	193.000

Khớp nối thẳng - Coupling

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	PVD/K34	Khớp nối thẳng D34	11.500
	PVD/K61	Khớp nối thẳng D61	30.800
	PVD/K110	Khớp nối thẳng D110	47.500
	PVD/K165	Khớp nối thẳng D165	71.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 8699:2011